

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT**

**Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2025**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Ngày báo cáo: 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2025	Số tại 01/01/2025
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>24.089.556.598</b>	<b>29.371.257.671</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.361.856.910</b>	<b>12.649.502.081</b>
1. Tiền	111		2.361.856.910	12.649.502.081
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.690.319.803</b>	<b>12.504.651.184</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.593.366.732	4.644.448.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.074.901.381	3.327.711.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.995.048.838	4.505.488.582
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		27.002.852	27.002.852
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>856.586.600</b>	<b>993.134.322</b>
1. Hàng tồn kho	141		856.586.600	993.134.322
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.180.793.285</b>	<b>3.223.970.084</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.609.789.716	2.193.567.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.571.003.569	1.030.402.750
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>37.958.204.629</b>	<b>33.711.708.555</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>211.132.900</b>	<b>579.666.372</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		211.132.900	579.666.372
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.591.792.651</b>	<b>27.922.872.006</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		16.024.767.550	16.272.513.577
- Nguyên giá	222		42.786.583.312	39.445.783.676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-26.761.815.762	-23.173.270.099
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		11.567.025.101	11.650.358.429
- Nguyên giá	228		11.872.500.000	11.872.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-305.474.899	-222.141.571
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>382.850.000</b>	<b>277.850.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		382.850.000	277.850.000





<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
<b>5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>255</b>		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>9.772.429.078</b>	<b>4.931.320.177</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.772.429.078	4.931.320.177
<b>2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>262</b>		
<b>3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>263</b>		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>62.047.761.227</b>	<b>63.082.966.226</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>3.696.451.997</b>	<b>4.637.967.402</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>3.696.451.997</b>	<b>4.637.967.402</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	722.699.941	1.036.407.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	30.000.000	
<b>3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>313</b>	<b>864.110.454</b>	<b>993.074.347</b>
4. Phải trả người lao động	314	323.301.488	638.322.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
<b>6. Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>	<b>316</b>		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	105.638.619	337.845.277
<b>9. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>319</b>	<b>1.650.701.495</b>	<b>1.632.317.845</b>
<b>10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>320</b>		
<b>11. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>321</b>		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
<b>5. Phải trả nội bộ dài hạn</b>	<b>335</b>		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
<b>7. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>337</b>		
<b>8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>338</b>		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
<b>11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>341</b>		
<b>12. Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>342</b>		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>58.351.309.230</b>	<b>58.444.998.824</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>58.351.309.230</b>	<b>58.444.998.824</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>55.650.040.000</b>	<b>50.590.980.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	55.650.040.000	50.590.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-310.890.000	-310.890.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>3.012.159.230</b>	<b>8.164.908.824</b>

2502  
TỶ  
IẢN  
DÂN  
DỤC  
IỆT  
- T.P.H

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		576.299.824	4.257.892.634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.435.859.406	3.907.016.190
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>1. Nguồn kinh phí</b>	<b>431</b>			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>62.047.761.227</b>	<b>63.082.966.226</b>



**Kế toán trưởng**

**Đào Thị Thanh Hà**

**Người lập biểu**

**Phạm Khánh Chi**





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>16.425.745.783</b>	<b>12.825.793.109</b>	<b>42.648.391.729</b>	<b>41.719.645.246</b>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		16.425.745.783	12.825.793.109	42.648.391.729	41.719.645.246
- Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp	01B					
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>					
+ Chiết khấu thương mại	02A					
+ Giảm giá	02B					
+ Hàng bán bị trả lại	02C					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>	<b>10</b>		<b>16.425.745.783</b>	<b>12.825.793.109</b>	<b>42.648.391.729</b>	<b>41.719.645.246</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		10.163.147.260	8.451.677.390	27.745.812.270	27.173.005.786
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6.262.598.523</b>	<b>4.374.115.719</b>	<b>14.902.579.459</b>	<b>14.546.639.460</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		55.047	4.431.459	3.140.740	15.363.661
7. Chi phí tài chính	22		115.149.261	35.229.191	337.482.973	167.333.513
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		1.886.736.753	1.217.808.627	5.490.983.274	3.839.515.412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.479.653.913	1.461.345.935	5.750.281.658	5.625.145.794
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.781.113.643</b>	<b>1.664.163.425</b>	<b>3.326.972.294</b>	<b>4.930.008.402</b>
11. Thu nhập khác	31		145.001	2.498.557	386.300	2.420.557
12. Chi phí khác	32		94.802.062	19.130.830	202.849.965	38.926.977
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-94.657.061</b>	<b>-16.632.273</b>	<b>-202.463.665</b>	<b>-36.506.420</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.686.456.582</b>	<b>1.647.531.152</b>	<b>3.124.508.629</b>	<b>4.893.501.982</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		599.025.988	339.210.467	688.649.223	986.485.792
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	52B					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.087.430.594</b>	<b>1.308.320.685</b>	<b>2.435.859.406</b>	<b>3.907.016.190</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 20 Tháng 01 năm 2026  
  
**Tổng Giám đốc**  
**Phạm Thị Lam Hồng**

**Kế toán trưởng**

  
**Đào Thị Thanh Hà**

**Người lập biểu**

  
**Phạm Khánh Chi**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**  
**Quý 4 năm 2025**

Mã số	Chi tiêu	Mã số In	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2025	Năm 2024
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.170.160.829	28.878.719.223
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-29.037.379.862	-25.905.792.960
02A	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [A]	02A			
02B	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [B]	02B		-29.037.379.862	-25.905.792.960
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7.442.004.400	-8.591.935.674
04	4. Tiền lãi vay đã trả	04			
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.036.235.992	-1.001.129.404
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.164.384.440	12.564.041.052
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-7.027.690.446	-8.053.341.362
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-10.208.765.431</b>	<b>-2.109.439.125</b>
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
22A	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22A			
22B	- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCD và các TS khác	22B			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.140.740	15.363.661
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.140.740</b>	<b>15.363.661</b>
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			12.190.430.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		11.449.235.941	6.511.801.793
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-11.531.256.421	-6.975.758.187
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-82.020.480</b>	<b>11.726.473.606</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-10.287.645.171</b>	<b>9.632.398.142</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.649.502.081	3.017.103.939
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
61A	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
61B	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2.361.856.910</b>	<b>12.649.502.081</b>

Hà Nội, ngày 20 Tháng 11 năm 2026  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Phạm Thị Lam Hồng**

**Kế toán trưởng**  
  
**Đào Thị Thanh Hà**

**Người lập biểu**  
  
**Phạm Khánh Chi**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106182582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2013 và đăng ký được thay đổi lần thứ 14 ngày 11 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty là 50.590.980.000 VND, tương ứng với 5.059.098 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn chứng khoán HNX với mã cổ phiếu là CAR.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 72 người.

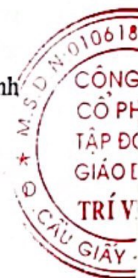
**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; và
- In ấn.

Hoạt động chính của Công ty là các loại hình giáo dục và đào tạo.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các nội dung sửa đổi theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

256  
T  
Y  
I  
A  
N  
D  
A  
N  
D  
U  
C  
I  
E  
T  
T  
P



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất tại khu đô thị Xuân Phương và phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đô thị Xuân Phương Công ty không trích khấu hao.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

**Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Fibo Invest  
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

**Mối quan hệ**

Ảnh hưởng đáng kể  
Lãnh đạo chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1,998,684,545	2,426,733,886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	363,172,365	10,222,768,195
Cộng	2,361,856,910	12,649,502,081

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Trung tâm phòng, chống Tai nạn Thương tích Trẻ em	2,632,741,750	2,768,022,250
Công ty CP Giáo dục và Tổ chức sự kiện Tâm Tín Thành	1,521,085,921	-
Các đối tượng khác	1,439,539,061	1,876,426,500
Cộng	5,593,366,732	4,644,448,750

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FTA	1,844,995,919	1,891,245,269
Công ty TNHH Tổng hợp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Ngân	52,280,116	183,566,360
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhân	249,228,400	-
Công ty TNHH An Phước Thái	220,257,445	471,665,375
Các đối tượng khác	708,139,501	781,233,996
Cộng	3,074,901,381	3,327,711,000

**7. PHẢI THU KHÁC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5,995,048,838</b>	<b>4,505,488,582</b>
Tạm ứng	865,202,838	750,650,622
Ký quỹ, ký cược (i)	83,000,000	83,000,000
Phải thu đại lý (ii)	5,046,846,000	3,671,837,960
Phải thu khác	-	-
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>211,132,900</b>	<b>579,666,372</b>
Tạm ứng		35,150,000
Ký quỹ, ký cược:	211,132,900	544,516,372
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long (iii)		333,383,472
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại Văn Phú (iv)	211,132,900	211,132,900
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Hưng Phát	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,206,181,738</b>	<b>5,085,154,954</b>

**Ghi chú:**

- (i) Khoản phải thu các đại lý tiền bán khóa học và các chương trình kỹ năng sống do đại lý thu tiền từ khách hàng.
- (ii) Khoản đặt cọc thuê Văn phòng Công ty tại tầng 5 tòa nhà Sunsquare Mỹ Đình theo Hợp đồng số 3718/HĐCTMB/SUN SQUARE - TRIVIET ký ngày 03 tháng 7 năm 2018.
- (iii) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại trung tâm thương mại Homecity Trung Kính theo Hợp đồng số 37/HĐ-TTTM-HOMECITY ký ngày 16 tháng 12 năm 2016. Thời hạn hợp đồng 2 năm kể từ ngày ký và mặc nhiên ra hạn trong các năm tiếp theo nếu 2 bên không có sự thay đổi.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48,552,400	-	252,888,004	-
Công cụ, dụng cụ	808,034,200	-	740,246,318	-
<b>Cộng</b>	<b>856,586,600</b>	<b>-</b>	<b>993,134,322</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4,609,789,716</b>	<b>2,193,567,334</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,119,001,558	1,523,120,435
Các khoản khác	2,490,788,158	670,446,899
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9,772,429,078</b>	<b>4,931,320,177</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	1,212,898,418	641,055,550
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,291,777,380	2,891,923,154
Các khoản khác	267,753,280	1,398,341,473



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2025	34,869,457,103	4,576,326,573	39,445,783,676
Mua trong kỳ	3,418,956,000	333,680,000	3,752,636,000
- Thanh lý, nhượng bán		(411,836,364)	(411,836,364)
Tại 31/12/2025	38,288,413,103	4,498,170,209	42,786,583,312
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2025	21,126,680,877	2,046,589,222	23,173,270,099
Khấu hao trong kỳ	3,239,720,128	423,308,762	3,663,028,890
- Giảm khác (i)		(74,483,227)	(74,483,227)
Tại 31/12/2025	24,366,401,005	2,395,414,757	26,761,815,762
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2025	13,742,776,226	2,529,737,351	16,272,513,577
Tại 31/12/2025	13,922,012,098	2,102,755,452	16,024,767,550

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.047.128.646 VND.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2025	11,487,500,000	385,000,000	11,872,500,000
Tại 31/12/2025	11,487,500,000	385,000,000	11,872,500,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2025	-	222,141,571	222,141,571
Khấu hao trong kỳ	-	83,333,328	83,333,328
Tại 31/12/2025	-	305,474,899	305,474,899
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2025	11,487,500,000	162,858,429	11,650,358,429
Tại 31/12/2025	11,487,500,000	79,525,101	11,567,025,101

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 135.000.000 VND.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long		-	394,881,896	394,881,896
Công ty TNHH Tư vấn Hỗ trợ Giáo dục Việt Nam	184,505,500	184,505,500	256,982,500	256,982,500
Công ty TNHH KOVIF	88,124,340	88,124,340	88,124,340	88,124,340
Trường quay Cổ Loa		-	52,700,000	52,700,000
Các đối tượng khác	450,070,101	450,070,101	243,718,741	243,718,741
<b>Cộng</b>	<b>722,699,941</b>	<b>722,699,941</b>	<b>1,036,407,477</b>	<b>1,036,407,477</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Tại 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	910,023,973	688,649,223	1,036,235,992	562,437,204
Thuế thu nhập cá nhân	82,786,603	341,458,541	122,571,894	301,673,250
Các loại thuế khác	263,771	38,152,595	38,416,366	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>993,074,347</b>	<b>1,068,260,359</b>	<b>1,197,224,252</b>	<b>864,110,454</b>

**14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tiền thu trước học phí của các học viên	105,638,619	337,845,277
<b>Cộng</b>	<b>105,638,619</b>	<b>337,845,277</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52,142,000	52,142,000
Bảo hiểm xã hội	35,158,400	31,091,200
Phải trả phải nộp khác:	1,563,401,095	1,549,084,645
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Minh An (i)	863,440,869	863,440,869
- Công ty Cổ phần OnK Châu Á (i)	388,600,000	388,600,000
- Ông Đặng Ngọc Trinh (i)	296,000,000	296,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15,360,226	1,043,776
<b>Cộng</b>	<b>1,650,701,495</b>	<b>1,632,317,845</b>

Ghi chú:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (i) Hợp tác liên doanh thực hiện dự án ATK - Khu di tích Lịch sử - Sinh thái Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	32,000,000,000	-	5,635,359,824	37,635,359,824
Lãi trong năm	-	-	3,907,016,190	3,907,016,190
Phân phối lợi nhuận	6,400,000,000	-	(6,400,000,000)	-
Tăng vốn trong năm	12,190,980,000	(310,890,000)	-	11,880,090,000
Số dư đầu năm nay	50,590,980,000	(310,890,000)	8,164,908,824	58,444,998,824
Lãi trong kỳ này	-	-	2,435,859,406	2,435,859,406
Phân phối lợi nhuận (i)	5,059,060,000	-	(7,588,609,000)	(2,529,549,000)
Tăng vốn trong kỳ (ii)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	55,650,040,000	(310,890,000)	3,012,159,230	58,351,309,230

Vốn điều lệ

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bà Nguyễn Thùy Thương	8,045,000,000	15.90%	8,045,000,000	25.14%
Công ty Cổ phần Fibo Invest	9,216,000,000	18.22%	7,680,000,000	24%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn IB Plus	7,760,000,000	15.34%	4,550,000,000	14.22%
Các cổ đông khác	25,569,980,000	50.54%	11,725,000,000	36.64%
Cộng	50,590,980,000	100%	32,000,000,000	100%

**17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	42,648,391,729	41,719,645,246
Cộng	42,648,391,729	41,719,645,246

**18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đào tạo	27,745,812,270	27,173,005,786
Cộng	27,745,812,270	27,173,005,786

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,699,543,015	5,990,425,502
Chi phí nhân công	14,938,739,341	8,200,916,272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,153,259,472	3,307,969,873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,350,535,536	15,819,509,050
Chi phí khác bằng tiền	1,844,999,838	3,318,846,295
Cộng	38,987,077,202	36,637,666,992

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,140,740	15,363,661
Cộng	3,140,740	15,363,661

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	337,482,973	167,333,513
Cộng	337,482,973	167,333,513

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	2,968,411,434	2,559,569,553
Chi phí đồ dùng văn phòng	405,197,135	181,340,372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	888,365,981	440,890,332
Thuế, phí và lệ phí	16,481,515	21,359,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	690,263,163	421,340,370
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	781,562,430	2,000,645,237
<b>Cộng</b>	<b>5,750,281,658</b>	<b>5,625,145,794</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	2,578,120,216	2,104,392,953
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	280,049,236	44,503,350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,050,768	64,432,459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,622,763,054	1,273,352,327
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	352,834,323
<b>Cộng</b>	<b>5,490,983,274</b>	<b>3,839,515,412</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,326,972,294	4,893,501,982
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	202,849,965	38,926,977
<b>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</b>	<b>202,849,965</b>	<b>38,926,977</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>3,124,122,329</b>	<b>4,932,428,959</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>531,100,796</b>	<b>986,485,792</b>
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	157,548,427	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>688,649,223</b>	<b>986,485,792</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	688,649,223	986,485,792
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	688,649,223	986,485,792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (1)	5,059,950	5,059,980
Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	10,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>136</b>	<b>195</b>

11.01.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

A15, tầng 1, tòa nhà Home City, số 177 Trung Kính,  
Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*



Phạm Thị Lam Hồng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Đào Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng

Phạm Khánh Chi  
Người lập biểu

